SAO Y; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước; Thời gian ký: 16/11/2023 10:38:48 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 126 /TTr-UBND	*Bình Phước, ngày 15 tháng 11 năm 2023*

TỜ TRÌNH
Về việc ban hành Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Kế hoạch số 180-KH/TU ngày 24/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sử dụng, quản lý biên chế năm 2023 và giai đoạn 2024 – 2026: " Đối với biên chế cán bộ, công chức cấp xã thực hiện theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP, ngày 10/6/2023 của Chính phủ";

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024. Cụ thể như sau:

1. Sự cần thiết ban hành và cơ sở pháp lý

Tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định: Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng cán bộ, công chức cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện không vượt quá tổng số lượng cán bộ, công chức cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định: Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đối với từng đơn vị hành chính cấp huyện thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn, nhưng phải bảo đảm tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thuộc các đơn vị hành chính cấp huyện không vượt quá tổng số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tính cho cả đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại các khoản 1, 2 Điều này.

Do đó, để kịp thời bổ sung số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo quy định, đảm bảo nguồn nhân lực để thực hiện các nhiệm vụ chính trị tại địa phương, góp phần giảm tình trạng quá tải công việc cho đội ngũ này, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền

cấp cơ sở, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024 là cần thiết.

2. Nội dung

Thực hiện Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố. UBND tỉnh đã trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 về số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, theo đó số lượng là **1.518** (tính theo phân loại đơn vị hành chính của từng xã). Đồng thời, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 giao các huyện, thị xã, thành phố ban hành Quyết định giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã ở cấp xã tương ứng với phân loại đơn vị hành chính. Các cấp huyện đã ban hành Quyết định giao số lượng CBCC xã là **2.411**.

Nay, trên cơ sở quy định tại Điều 6 và Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 và Công văn số 4368/BNV-CQĐP ngày 09/8/2023 của Bộ Nội vụ về việc thực hiện quy định tại Điều 6 và Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023: việc xác định số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã căn cứ vào các tiêu chí phân loại đơn vị hành chính, quy mô dân số và diện tích tự nhiên của từng đơn vị hành chính.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tham mưu dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024. Cụ thể:

- Số cán bộ, công chức cấp xã là **2.665**.

- Số người hoạt động không chuyên trách cấp xã là **1.757**.

(có Bản thuyết minh giao số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã kèm theo).

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024, kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

(Gửi kèm: Dự thảo Nghị quyết giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024)./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, PNC;
- Lưu: VT, (TTrHĐND).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Tuệ Hiền

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ

(Kèm theo Tờ trình số 126 /TTr-UBND ngày 15 /11 /2023 của UBND tỉnh)

TT	Tên ĐVHC	Loại đơn vị hành chính	Khu vực miền núi, vùng cao	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số		Số biên chế giao					
				Diện tích km2)	Diện tích theo quy định (km2)	Tổng số (người)	Dân số theo quy định (1000 người)	Số lượng CBCC theo phân loại ĐVHC	Số lượng người hoạt động không chuyên trách theo phân loại ĐVHC	Số lượng tăng thêm theo diện tích	Số lượng tăng thêm theo quy mô dân số	Tổng số cán bộ, công chức cấp xã	Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã
1	*2*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**Thị xã Bình Long**	**III**		**126,41**	***200***	**69.548**	***100***	**128**	**76**	**3**	**13**	**144**	**92**
1	Phường An Lộc	I		8,74	*5,5*	16.245	*5*	23	14	0	4	27	18
2	Phường Hưng Chiến	I		24,88	*5,5*	13.461	*5*	23	14	3	3	29	20
3	Phường Phú Thịnh	III		3,94	*5,5*	7.307	*5*	19	10	0	0	19	10
4	Phường Phú Đức	III		4,05	*5,5*	5.298	*5*	19	10	0	0	19	10
5	Xã Thanh Phú	I	x	32,21	*50*	11.368	*5*	22	14	0	2	24	16
6	Xã Thanh Lương	I	x	52,59	*50*	15.869	*5*	22	14	0	4	26	18
II	**Thị xã Chơn Thành**	**I**		**390,34**	***200***	**101.789**	***100***	**201**	**124**	**33**	**19**	**253**	**176**
1	Phường Hưng Long	I		32,10	*5,5*	24.090	*5*	23	14	4	7	34	25
2	Phường Minh Hưng	I		62,05	*5,5*	27.176	*5*	23	14	10	8	41	32
3	Phường Minh Thành	I		51,91	*5,5*	8.064	*5*	23	14	8	1	32	23
4	Phường Thành Tâm	I		40,39	*5,5*	9.869	*5*	23	14	6	1	30	21
5	Phường Minh Long	I		37,61	*5,5*	7.504	*5*	23	14	5	1	29	20
6	Xã Nha Bích	I		49,54	*30*	7.419	*4*	22	14	0	1	23	15
7	Xã Minh Lập	I		50,01	*30*	5.265	*8*	22	14	0	0	22	14
8	Xã Minh Thắng	I		37,51	*30*	9.151	*8*	22	14	0	0	22	14
9	Xã Quang Minh	II		29,20	*30*	3.251	*8*	20	12	0	0	20	12
III	**Huyện Hớn Quản**	**II**		**664,14**	***450***	**116.262**	***120***	**284**	**180**	**6**	**9**	**299**	**195**
1	Xã An Khương	I	x	45,95	*50*	8.183	*5*	22	14	0	1	23	15
2	Xã An Phú	I	x	41,23	*50*	5.337	*5*	22	14	0	0	22	14
3	Xã Minh Đức	I		52,93	*30*	5.646	*8*	22	14	0	0	22	14
4	Xã Minh Tâm	I		72,95	*30*	5.775	*8*	22	14	1	0	23	15
5	Xã Phước An	I	x	44,46	*50*	10.958	*5*	22	14	0	2	24	16
6	Xã Tân Hiệp	I		71,93	*30*	10.120	*8*	22	14	1	0	23	15
7	Xã Tân Hưng	I		96,39	*30*	13.594	*8*	22	14	2	1	25	17
8	Thị trấn Tân Khai	I		42,73	*14*	16.497	*8*	22	14	2	2	26	18
9	Xã Tân Lợi	I		45,85	*30*	9.139	*8*	22	14	0	0	22	14
10	Xã Tân Quan	I		28,80	*30*	6.017	*8*	22	14	0	0	22	14
11	Xã Thanh An	I	x	62,32	*50*	12.825	*5*	22	14	0	3	25	17
12	Xã Thanh Bình	II		11,47	*30*	4.915	*8*	20	12	0	0	20	12
13	Xã Đồng Nơ	I		47,13	*30*	7.256	*8*	22	14	0	0	22	14
IV	**Thị xã Phước Long**	**III**		**119,35**	***200***	**71.931**	***100***	**149**	**88**	**5**	**12**	**166**	**105**

1	Phường Thác Mơ	II		21,69	*5,5*	8.808	*5*	21	12	2	1	24	15
2	Phường Long Thủy	II		4,20	*5,5*	9.482	*5*	21	12	0	1	22	13
3	Phường Sơn Giang	II		15,88	*5,5*	5.202	*5*	21	12	1	0	22	13
4	Phường Long Phước	I		12,53	*5,5*	23.527	*5*	23	14	1	7	31	22
5	Phường Phước Bình	II		13,05	*5,5*	11.928	*5*	21	12	1	2	24	15
6	Xã Phước Tín	I	x	30,10	*50*	8.537	*5*	22	14	0	1	23	15
7	Xã Long Giang	II		21,90	*30*	4.447	*8*	20	12	0	0	20	12
V	**Huyện Phú Riềng**	**II**	**X**	**673,76**	***850***	**108.213**	***80***	**216**	**136**	**1**	**19**	**236**	**156**
1	Xã Phú Riềng	I	x	77,75	*50*	19.697	*5*	22	14	0	5	27	19
2	Xã Phú Trung	II	x	49,65	*50*	4.810	*5*	20	12	0	0	20	12
3	Xã Bù Nho	I	x	39,62	*50*	15.138	*5*	22	14	0	4	26	18
4	Xã Long Tân	I	x	74,59	*50*	9.764	*5*	22	14	0	1	23	15
5	Xã Long Hà	I	x	93,79	*50*	17.087	*5*	22	14	0	4	26	18
6	Xã Long Bình	I	x	94,95	*50*	10.481	*5*	22	14	0	2	24	16
7	Xã Long Hưng	I	x	43,04	*50*	9.306	*5*	22	14	0	1	23	15
8	Xã Bình Tân	I	x	52,90	*50*	8.748	*5*	22	14	0	1	23	15
9	Xã Bình Sơn	II	x	25,09	*50*	4.642	*5*	20	12	0	0	20	12
10	Xã Phước Tân	I	x	122,38	*50*	8.540	*5*	22	14	1	1	24	16
VI	**Huyện Đồng Phú**	**II**		**934,45**	***450***	**120.151**	***120***	**236**	**148**	**7**	**17**	**260**	**172**
1	Thị trấn Tân Phú	I		32,42	*14*	21.201	*8*	22	14	1	3	26	18
2	Xã Tân Tiến	I	x	34,34	*50*	12.970	*5*	22	14	0	3	25	17
3	Xã Tân Lập	I		71,90	*30*	12.424	*8*	22	14	1	1	24	16
4	Xã Tân Hòa	II		135,92	*30*	4.123	*8*	20	12	3	0	23	15
5	Xã Tân Lợi	II	x	123,53	*50*	4.762	*5*	20	12	1	0	21	13
6	Xã Tân Hưng	II	x	120,33	*50*	5.588	*5*	20	12	1	0	21	13
7	Xã Tân Phước	I	x	96,68	*50*	9.911	*5*	22	14	0	1	23	15
8	Xã Đồng Tiến	I	x	62,48	*50*	16.147	*5*	22	14	0	4	26	18
9	Xã Đồng Tâm	I	x	89,62	*50*	9.606	*5*	22	14	0	1	23	15
10	Xã Thuận Phú	I	x	90,88	*50*	11.891	*5*	22	14	0	2	24	16
11	Xã Thuận Lợi	I	x	76,35	*50*	11.528	*5*	22	14	0	2	24	16
VII	**Thành phố Đồng Xoài**	**I**		**167,71**	***150***	**132.000**	***150***	**182**	**112**	**3**	**17**	**202**	**132**
1	Phường Tân Phú	I		9,59	*5,5*	24.388	*7*	23	14	0	4	27	18
2	Phường Tân Bình	I		5,22	*5,5*	14.297	*7*	23	14	0	2	25	16
3	Phường Tân Đồng	I		7,88	*5,5*	11.835	*7*	23	14	0	1	24	15
4	Phường Tân Thiện	I		3,58	*5,5*	12.153	*7*	23	14	0	1	24	15
5	Phường Tân Xuân	I		10,06	*5,5*	18.162	*7*	23	14	0	3	26	17
6	Phường Tiến Thành	I		25,71	*5,5*	18.229	*7*	23	14	3	3	29	20
7	Xã Tân Thành	I		55,61	*30*	15.613	*8*	22	14	0	1	23	15
8	Xã Tiến Hưng	I		50,05	*30*	17.323	*8*	22	14	0	2	24	16
VIII	**Huyện Bù Đăng**	**I**	**X**	**1.500,78**	***850***	**161.387**	***36***	**350**	**222**	**8**	**21**	**379**	**251**
1	Thị trấn Đức Phong	I	x	11,01	*14*	12.250	*8*	22	14	0	1	23	15
2	Xã Phú Sơn	I	x	122,77	*50*	6.438	*5*	22	14	1	0	23	15
3	Xã Thọ Sơn	I	x	77,51	*50*	8.335	*5*	22	14	0	1	23	15
4	Xã Đồng Nai	I	x	107,41	*50*	5.807	*5*	22	14	1	0	23	15
5	Xã Đoàn Kết	I	x	86,30	*50*	6.481	*5*	22	14	0	0	22	14
6	Xã Phước Sơn	I	x	81,31	*50*	6.875	*5*	22	14	0	0	22	14
7	Xã Thống Nhất	I	x	138,68	*50*	16.416	*5*	22	14	1	4	27	19
8	Xã Đăng Hà	I	x	166,57	*50*	6.131	*5*	22	14	2	0	24	16
9	Xã Đức Liễu	I	x	87,83	*50*	15.036	*5*	22	14	0	4	26	18

10	Xã Nghĩa Bình	II	x	47,55	*50*	5.617	*5*	20	12	0	0	20	12
11	Xã Nghĩa Trung	I		86,66	*30*	10.586	*8*	22	14	1	0	23	15
12	Xã Minh Hưng	I	x	58,83	*50*	12.137	*5*	22	14	0	2	24	16
13	Xã Bình Minh	I	x	135,74	*50*	12.215	*5*	22	14	1	2	25	17
14	Xã Bom Bo	I	x	110,13	*50*	13.786	*5*	22	14	1	3	26	18
15	Xã Đường 10	I	x	85,01	*50*	9.277	*5*	22	14	0	1	23	15
16	Xã Đăk Nhau	I	x	97,46	*50*	14.000	*5*	22	14	0	3	25	17
IX	**Huyện Bù Gia Mập**	**II**	**X**	**1.064,65**	***850***	**89.724**	***40***	**176**	**112**	**9**	**15**	**200**	**136**
1	Xã Bù Gia Mập	I	x	342,51	*50*	8.056	*5*	22	14	5	1	28	20
2	Xã Đak Ơ	I	x	246,49	*50*	18.642	*5*	22	14	3	5	30	22
3	Xã Đức Hạnh	I	x	48,02	*50*	7.019	*5*	22	14	0	0	22	14
4	Xã Phú Văn	I	x	83,05	*50*	10.138	*5*	22	14	0	2	24	16
5	Xã Đa Kia	I	x	67,42	*50*	11.647	*5*	22	14	0	2	24	16
6	Xã Phước Minh	I	x	70,54	*50*	9.800	*5*	22	14	0	1	23	15
7	Xã Bình Thắng	I	x	58,28	*50*	9.762	*5*	22	14	0	1	23	15
8	Xã Phú Nghĩa	I	x	148,32	*50*	14.660	*5*	22	14	1	3	26	18
X	**Huyện Bù Đốp**	**III**	**X**	**380,08**	***850***	**68.058**	***40***	**154**	**98**	**1**	**8**	**163**	**107**
1	Xã Hưng Phước	I	x	49,08	*50*	7.032	*5*	22	14	0	0	22	14
2	Xã Phước Thiện	I	x	138,11	*50*	5.359	*5*	22	14	1	0	23	15
3	Xã Thiện Hưng	I	x	49,98	*50*	13.675	*5*	22	14	0	3	25	17
4	Thị trấn Thanh Bình	I	x	14,37	*14*	9.415	*8*	22	14	0	0	22	14
5	Xã Thanh Hòa	I	x	46,62	*50*	11.065	*5*	22	14	0	2	24	16
6	Xã Tân Tiến	I	x	42,34	*50*	9.779	*5*	22	14	0	1	23	15
7	Xã Tân Thành	I	x	39,60	*50*	11.733	*5*	22	14	0	2	24	16
XI	**Huyện Lộc Ninh**	**I**	**X**	**851,87**	***850***	**139.227**	***80***	**350**	**222**	**2**	**11**	**363**	**235**
1	Thị trấn Lộc Ninh	I		8,21	*14*	12.241	*8*	22	14	0	1	23	15
2	Xã Lộc Hòa	I	x	50,17	*50*	6.270	*5*	22	14	0	0	22	14
3	Xã Lộc An	I	x	65,53	*50*	8.522	*5*	22	14	0	1	23	15
4	Xã Lộc Tấn	I	x	121,65	*50*	12.689	*5*	22	14	1	3	26	18
5	Xã Lộc Thạnh	I	x	75,32	*50*	3.900	*5*	22	14	0	0	22	14
6	Xã Lộc Hiệp	I	x	28,89	*50*	10.034	*5*	22	14	0	2	24	16
7	Xã Lộc Thiện	I	x	61,71	*50*	10.131	*5*	22	14	0	2	24	16
8	Xã Lộc Thuận	I		43,46	*30*	10.358	*8*	22	14	0	0	22	14
9	Xã Lộc Quang	I	x	43,72	*50*	8.200	*5*	22	14	0	1	23	15
10	Xã Lộc Phú	I	x	32,34	*50*	7.415	*5*	22	14	0	0	22	14
11	Xã Lộc Thành	I	x	127,04	*50*	9.258	*5*	22	14	1	1	24	16
12	Xã Lộc Thái	II		15,75	*30*	8.611	*8*	20	12	0	0	20	12
13	Xã Lộc Điền	I		31,85	*30*	9.559	*8*	22	14	0	0	22	14
14	Xã Lộc Hưng	I		29,68	*30*	9.169	*8*	22	14	0	0	22	14
15	Xã Lộc Thịnh	I	x	79,05	*50*	5.576	*5*	22	14	0	0	22	14
16	Xã Lộc Khánh	I		37,49	*30*	7.294	*8*	22	14	0	0	22	14
	TỔNG CỘNG			**6.873,56**		**1.178.290**		**2426**	**1518**	**78**	**161**	**2665**	**1757**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC Số: /NQ-HĐND DỰ THẢO	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *Bình Phước, ngày tháng năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Về việc giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2023 của Uỷ ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày / /2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024 như sau:

STT	Tên ĐVHC	Số đơn vị hành chính cấp xã	Tổng số cán bộ, công chức cấp xã	Tổng số người hoạt động không chuyên trách cấp xã
1	Thị xã Bình Long	6	144	92
2	Thị xã Chơn Thành	9	253	176
3	Huyện Hớn Quản	13	299	195
4	Thị xã Phước Long	7	166	105
5	Huyện Phú Riềng	10	236	156
6	Huyện Đồng Phú	11	260	172
7	Thành phố Đồng Xoài	8	202	132
8	Huyện Bù Đăng	16	379	251
9	Huyện Bù Gia Mập	8	200	136
10	Huyện Bù Đốp	7	163	107
11	Huyện Lộc Ninh	16	363	235
	Tổng	**111**	**2.665**	**1.757**

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khoá X, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ Nội vụ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Như điều 2;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.